

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/2018/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 24 tháng 7 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG**

Số: 2221

**ĐẾN** Ngày: 06/8/2018

Chuyên: .....

Lưu hồ sơ số: .....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nông thôn mới nhằm cơ cấu lại nền kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý trong nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị; tạo lập xã hội nông thôn ngày được đổi mới, tiến bộ, ổn định, bình đẳng, văn minh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ, quốc phòng an ninh, trật tự được giữ vững; đời sống vật chất, tinh thần nhân dân được nâng lên, góp phần đạt chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

b) Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu đến năm 2020 tiếp tục thực hiện đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường cho các xã và huyện chưa đạt tiêu chí, tăng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 50% tổng số xã toàn tỉnh (59/118 xã) và 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; nâng bình quân số tiêu chí trên 01 đơn vị xã của tỉnh đạt 16,33 tiêu chí.

## 2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức thực hiện các nội dung thành phần để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Ưu tiên phân bổ vốn hàng năm hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm: các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo).

c) Đầu tư cho các xã đạt trên 15 tiêu chí để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020; chú trọng đầu tư hoàn thành các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ bản (giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi); hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường; tạo sự chuyển biến tích cực cho phát triển kinh tế, tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

d) Bố trí lồng ghép vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo mục tiêu nghị quyết đề ra.

**Điều 2. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020**

## 1. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương

a) Trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới với hệ số ưu tiên phân bổ như sau:

- Các xã đặc biệt khó khăn (19 xã): Hệ số 4,0.
- Các xã đạt từ 15 tiêu chí đến 18 tiêu chí (15 xã): Hệ số 1,3.
- Các xã còn lại, bao gồm cả các xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc đang đề nghị công nhận (84 xã): Hệ số 1,0.

*(Kèm theo Phụ lục 01)*

b) Đối với kế hoạch vốn sự nghiệp hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ để hoàn thành các mục tiêu theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

*(Kèm theo Phụ lục 02)*

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020:

Ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1,5).

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời chỉ đạo quản lý và điều hành theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá IX, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 8 năm 2018.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNN, LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH, ddqnhut.

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Đặng Tuyết Em**

**PHỤ LỤC 02 - VỐN SỰ NGHIỆP**

**Phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương để thực hiện các nội dung của Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

*(Kèm theo Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	20.100	29.800	29.900	79.800	79.500	177.000
<b>A</b>	<b>NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CẤP TỈNH</b>	6.300	18.474	17.074	41.848	62.516	122.064
<b>1</b>	<b>Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh</b>	6.300	5.924	5.454	17.678	29.626	47.304
	Công tác thông tin, tuyên truyền	4.350	2.835	2.700	9.885	5.900	15.785
	Tập huấn cán bộ xây dựng nông thôn mới	1.600	2.000	1.000	4.600	3.000	7.600
	Đề án "Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm"		375	1.000	1.375	3.000	4.375
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	350	714	754	1.818	5.226	7.044
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: 25 xã x 500 triệu					12.500	12.500
<b>2</b>	<b>Chi cục Phát triển nông thôn Kiên Giang</b> <i>Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn</i>		5.150	1.600	6.750	4.100	10.850
<b>3</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b> <i>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Lĩnh vực nông nghiệp)</i>			3.000	3.000	9.000	12.000
<b>4</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và xã hội</b> <i>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Lĩnh vực phi nông nghiệp)</i>		7.000	5.000	12.000	12.000	24.000
<b>5</b>	<b>Sở Nội vụ</b>			750	750	1.700	2.450
<b>6</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>			270	270	700	970
<b>7</b>	<b>Hội Nông dân tỉnh</b>		150	250	400	750	1.150
<b>8</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</b>		50	100	150	330	480
<b>9</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</b>		50	100	150	330	480
<b>10</b>	<b>Đoàn Thanh niên tỉnh</b>		100	200	300	650	950
<b>11</b>	<b>Hội cựu Chiến binh tỉnh</b>		50	100	150	330	480
<b>12</b>	<b>Công an tỉnh</b>			250	250	800	1.050
<b>13</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					2.000	2.000
<b>14</b>	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</b>					200	200
<b>15</b>	<b>Dự phòng 10%</b>						17.700
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>		354	354	708	3.304	4.012

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Thành phố Rạch Giá</b>		3	3	6	28	34
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		3	3	6	8	14
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					20	20
<b>II</b>	<b>Thị xã Hà Tiên</b>		9	9	18	84	102
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		9	9	18	24	42
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					60	60
<b>III</b>	<b>Huyện Giang Thành</b>		15	15	30	140	170
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		15	15	30	40	70
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					100	100
<b>IV</b>	<b>Huyện Kiên Lương</b>		21	21	42	196	238
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		21	21	42	56	98
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					140	140
<b>V</b>	<b>Huyện Hòn Đất</b>		36	36	72	336	408
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		36	36	72	96	168
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					240	240
<b>VI</b>	<b>Huyện Kiên Hải</b>		12	12	24	112	136
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		12	12	24	32	56
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					80	80
<b>VII</b>	<b>Huyện Phú Quốc</b>		24	24	48	224	272
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		24	24	48	64	112
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					160	160
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tân Hiệp</b>		30	30	60	280	340
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		30	30	60	80	140
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					200	200
<b>IX</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>		27	27	54	252	306
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		27	27	54	72	126
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					180	180
<b>X</b>	<b>Huyện Giồng Riềng</b>		54	54	108	504	612
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		54	54	108	144	252
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					360	360
<b>XI</b>	<b>Huyện Gò Quao</b>		30	30	60	280	340

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		30	30	60	80	140
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					200	200
<b>XII</b>	<b>Huyện U Minh Thượng</b>		<b>18</b>	<b>18</b>	<b>36</b>	<b>168</b>	<b>204</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		18	18	36	48	84
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					120	120
<b>XIII</b>	<b>Huyện An Minh</b>		<b>30</b>	<b>30</b>	<b>60</b>	<b>280</b>	<b>340</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		30	30	60	80	140
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					200	200
<b>XIV</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận</b>		<b>21</b>	<b>21</b>	<b>42</b>	<b>196</b>	<b>238</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		21	21	42	56	98
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					140	140
<b>XV</b>	<b>Huyện An Biên</b>		<b>24</b>	<b>24</b>	<b>48</b>	<b>224</b>	<b>272</b>
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện		24	24	48	64	112
2	Công tác thông tin, tuyên truyền					160	160
<b>C</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị</b>	<b>13.800</b>	<b>10.500</b>	<b>12.000</b>	<b>36.300</b>	<b>12.500</b>	<b>48.800</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Rạch Giá (1)</b>					<b>500</b>	<b>500</b>
1	Xã Phi Thông					500	500
<b>II</b>	<b>Thị xã Hà Tiên (3)</b>	<b>600</b>			<b>600</b>	<b>1.000</b>	<b>1.600</b>
2	Xã Mỹ Đức					500	500
3	Xã Tiên Hải					500	500
4	Xã Thuận Yên	600			600		600
<b>III</b>	<b>Huyện Giang Thành (5)</b>					<b>2.500</b>	<b>2.500</b>
5	Xã Vĩnh Điều					500	500
6	Xã Vĩnh Phú					500	500
7	Xã Tân Khánh Hòa					500	500
8	Xã Phú Lợi					500	500
9	Xã Phú Mỹ					500	500
<b>IV</b>	<b>Huyện Kiên Lương (7)</b>	<b>600</b>		<b>500</b>	<b>1.100</b>	<b>500</b>	<b>1.600</b>
10	Xã Kiên Bình	600			600		600
11	Xã Hòa Điền						
12	Xã Bình Trị						
13	Xã Bình An						
14	Xã Dương Hòa						
15	Xã Hòn Nghệ			500	500		500
16	Xã Sơn Hải					500	500

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>V</b>	<b>Huyện Hòn Đất (12)</b>			1.500	1.500		1.500
17	Xã Mỹ Lâm						
18	Xã Sơn Kiên						
19	Xã Thỏ Sơn			500	500		500
20	Xã Bình Sơn						
21	Xã Bình Giang						
22	Xã Mỹ Thái						
23	Xã Nam Thái Sơn						
24	Xã Mỹ Hiệp Sơn						
25	Xã Sơn Bình						
26	Xã Mỹ Thuận			500	500		500
27	Xã Linh Huỳnh						
28	Xã Mỹ Phước			500	500		500
<b>VI</b>	<b>Huyện Kiên Hải (4)</b>	0	0	500	500	1.500	2.000
29	Xã Hòn Tre					500	500
30	Xã Lại Sơn			500	500		500
31	Xã An Sơn					500	500
32	Xã Nam Du					500	500
<b>VII</b>	<b>Huyện Phú Quốc (8)</b>	600			600	3.500	4.100
33	Xã Cửa Cạn					500	500
34	Xã Cửa Dương	600			600		600
35	Xã Dương Tơ					500	500
36	Xã Hàm Ninh					500	500
37	Xã Gành Dầu					500	500
38	Xã Hòn Thơm					500	500
39	Xã Bãi Thơm					500	500
40	Xã Thỏ Châu					500	500
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tân Hiệp (10)</b>	1.200			1.200		1.200
41	Xã Tân Hiệp A						
42	Xã Thạnh Đông A						
43	Xã Tân Hiệp B						
44	Xã Tân Hòa						
45	Xã Tân An						
46	Xã Tân Hội						
47	Xã Thạnh Đông B						
48	Xã Thạnh Đông						
49	Xã Thạnh Trị	600			600		600
50	Xã Tân Thành	600			600		600
<b>IX</b>	<b>Huyện Châu Thành (9)</b>	600	2.000	2.000	4.600		4.600
51	Xã Mong Thọ A			500	500		500
52	Xã Mong Thọ B			500	500		500

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53	Xã Mong Thọ	600			600		600
54	Xã Thạnh Lộc		500		500		500
55	Xã Giục Tượng			500	500		500
56	Xã Vĩnh Hòa Hiệp			500	500		500
57	Xã Vĩnh Hòa Phú		500		500		500
58	Xã Bình An		500		500		500
59	Xã Minh Hòa		500		500		500
<b>X</b>	<b>Huyện Giồng Riềng (18)</b>	<b>4.800</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>9.800</b>		<b>9.800</b>
60	Xã Hòa Hưng			500	500		500
61	Xã Ngọc Chúc			500	500		500
62	Xã Thạnh Hưng			500	500		500
63	Xã Long Thạnh		500		500		500
64	Xã Hòa Lợi			500	500		500
65	Xã Hòa An	600			600		600
66	Xã Hòa Thuận	600			600		600
67	Xã Ngọc Hòa	600			600		600
68	Xã Ngọc Thành	600			600		600
69	Xã Ngọc Thuận	600			600		600
70	Xã Thạnh Lộc	600			600		600
71	Xã Thạnh Phước	600			600		600
72	Xã Vĩnh Phú			500	500		500
73	Xã Vĩnh Thạnh		500		500		500
74	Xã Bàn Tân Định		500		500		500
75	Xã Bàn Thạch		500		500		500
76	Xã Thạnh Hòa	600			600		600
77	Xã Thạnh Bình		500		500		500
<b>XI</b>	<b>Huyện Gò Quao (10)</b>	<b>3.000</b>	<b>2.500</b>		<b>5.500</b>		<b>5.500</b>
78	Xã Định An		500		500		500
79	Xã Định Hòa		500		500		500
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	600			600		600
81	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		500		500		500
82	Xã Thủy Liễu		500		500		500
83	Xã Thới Quản		500		500		500
84	Xã Vĩnh Phước A	600			600		600
85	Xã Vĩnh Phước B	600			600		600
86	Xã Vĩnh Thắng	600			600		600
87	Xã Vĩnh Tuy	600			600		600
<b>XII</b>	<b>Huyện U Minh Thượng (6)</b>		<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>3.000</b>		<b>3.000</b>
88	Xã Thạnh Yên		500		500		500
89	Xã Vĩnh Hòa			500	500		500
90	Xã Thạnh Yên A		500		500		500
91	Xã Hòa Chánh		500		500		500

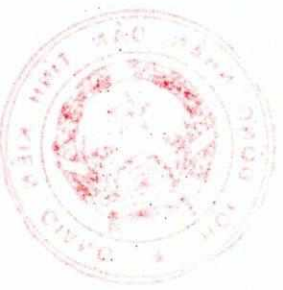
TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
92	Xã Minh Thuận		500		500		500
93	Xã An Minh Bắc			500	500		500
<b>XIII</b>	<b>Huyện An Minh (10)</b>			<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>3.000</b>	<b>5.000</b>
94	Xã Đông Hòa			500	500		500
95	Xã Vân Khánh					500	500
96	Xã Vân Khánh Đông					500	500
97	Xã Đông Hưng A					500	500
98	Xã Thuận Hòa					500	500
99	Xã Tân Thạnh					500	500
100	Xã Vân Khánh Tây					500	500
101	Xã Đông Hưng			500	500		500
102	Xã Đông Hưng B			500	500		500
103	Xã Đông Thạnh			500	500		500
<b>XIV</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận (7)</b>	<b>2.400</b>	<b>1.500</b>		<b>3.900</b>		<b>3.900</b>
104	Xã Vĩnh Bình Bắc		500		500		500
105	Xã Vĩnh Phong		500		500		500
106	Xã Vĩnh Bình Nam	600			600		600
107	Xã Tân Thuận	600			600		600
108	Xã Vĩnh Thuận	600			600		600
109	Xã Bình Minh	600			600		600
110	Xã Phong Đông		500		500		500
<b>XV</b>	<b>Huyện An Biên (8)</b>			<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>
111	Xã Đông Yên			500	500		500
112	Xã Tây Yên A			500	500		500
113	Xã Hưng Yên						
114	Xã Tây Yên						
115	Xã Đông Thái			500	500		500
116	Xã Nam Yên			500	500		500
117	Xã Nam Thái						
118	Xã Nam Thái A						
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Quản lý nông thôn mới cấp xã</b>		<b>472</b>	<b>472</b>	<b>944</b>	<b>1.180</b>	<b>2.124</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Rạch Giá (1)</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>18</b>
1	Xã Phi Thông		4	4	8	10	18
<b>II</b>	<b>Thị xã Hà Tiên(3)</b>		<b>12</b>	<b>12</b>	<b>24</b>	<b>30</b>	<b>54</b>
2	Xã Mỹ Đức		4	4	8	10	18
3	Xã Tiên Hải		4	4	8	10	18
4	Xã Thuận Yên		4	4	8	10	18
<b>III</b>	<b>Huyện Giang Thành (5)</b>		<b>20</b>	<b>20</b>	<b>40</b>	<b>50</b>	<b>90</b>
5	Xã Vĩnh Điều		4	4	8	10	18
6	Xã Vĩnh Phú		4	4	8	10	18

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Xã Tân Khánh Hòa		4	4	8	10	18
8	Xã Phú Lợi		4	4	8	10	18
9	Xã Phú Mỹ		4	4	8	10	18
<b>IV</b>	<b>Huyện Kiên Lương (7)</b>		<b>28</b>	<b>28</b>	<b>56</b>	<b>70</b>	<b>126</b>
10	Xã Kiên Bình		4	4	8	10	18
11	Xã Hòa Điền		4	4	8	10	18
12	Xã Bình Trị		4	4	8	10	18
13	Xã Bình An		4	4	8	10	18
14	Xã Dương Hòa		4	4	8	10	18
15	Xã Hòn Nghệ		4	4	8	10	18
16	Xã Sơn Hải		4	4	8	10	18
<b>V</b>	<b>Huyện Hòn Đất (12)</b>		<b>48</b>	<b>48</b>	<b>96</b>	<b>120</b>	<b>216</b>
17	Xã Mỹ Lâm		4	4	8	10	18
18	Xã Sơn Kiên		4	4	8	10	18
19	Xã Thổ Sơn		4	4	8	10	18
20	Xã Bình Sơn		4	4	8	10	18
21	Xã Bình Giang		4	4	8	10	18
22	Xã Mỹ Thái		4	4	8	10	18
23	Xã Nam Thái Sơn		4	4	8	10	18
24	Xã Mỹ Hiệp Sơn		4	4	8	10	18
25	Xã Sơn Bình		4	4	8	10	18
26	Xã Mỹ Thuận		4	4	8	10	18
27	Xã Linh Huỳnh		4	4	8	10	18
28	Xã Mỹ Phước		4	4	8	10	18
<b>VI</b>	<b>Huyện Kiên Hải (4)</b>		<b>16</b>	<b>16</b>	<b>32</b>	<b>40</b>	<b>72</b>
29	Xã Hòn Tre		4	4	8	10	18
30	Xã Lại Sơn		4	4	8	10	18
31	Xã An Sơn		4	4	8	10	18
32	Xã Nam Du		4	4	8	10	18
<b>VII</b>	<b>Huyện Phú Quốc (8)</b>		<b>32</b>	<b>32</b>	<b>64</b>	<b>80</b>	<b>144</b>
33	Xã Cửa Cạn		4	4	8	10	18
34	Xã Cửa Dương		4	4	8	10	18
35	Xã Dương Tơ		4	4	8	10	18
36	Xã Hàm Ninh		4	4	8	10	18
37	Xã Gành Dầu		4	4	8	10	18
38	Xã Hòn Thơm		4	4	8	10	18
39	Xã Bãi Thơm		4	4	8	10	18
40	Xã Thổ Châu		4	4	8	10	18
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tân Hiệp (10)</b>		<b>40</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	<b>180</b>
41	Xã Tân Hiệp A		4	4	8	10	18
42	Xã Thạnh Đông A		4	4	8	10	18

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	Xã Tân Hiệp B		4	4	8	10	18
44	Xã Tân Hòa		4	4	8	10	18
45	Xã Tân An		4	4	8	10	18
46	Xã Tân Hội		4	4	8	10	18
47	Xã Thạnh Đông B		4	4	8	10	18
48	Xã Thạnh Đông		4	4	8	10	18
49	Xã Thạnh Trị		4	4	8	10	18
50	Xã Tân Thành		4	4	8	10	18
<b>IX</b>	<b>Huyện Châu Thành (9)</b>		<b>36</b>	<b>36</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	<b>162</b>
51	Xã Mong Thọ A		4	4	8	10	18
52	Xã Mong Thọ B		4	4	8	10	18
53	Xã Mong Thọ		4	4	8	10	18
54	Xã Thạnh Lộc		4	4	8	10	18
55	Xã Giục Trượng		4	4	8	10	18
56	Xã Vĩnh Hòa Hiệp		4	4	8	10	18
57	Xã Vĩnh Hòa Phú		4	4	8	10	18
58	Xã Bình An		4	4	8	10	18
59	Xã Minh Hòa		4	4	8	10	18
<b>X</b>	<b>Huyện Giồng Riềng (18)</b>		<b>72</b>	<b>72</b>	<b>144</b>	<b>180</b>	<b>324</b>
60	Xã Hòa Hưng		4	4	8	10	18
61	Xã Ngọc Chúc		4	4	8	10	18
62	Xã Thạnh Hưng		4	4	8	10	18
63	Xã Long Thạnh		4	4	8	10	18
64	Xã Hòa Lợi		4	4	8	10	18
65	Xã Hòa An		4	4	8	10	18
66	Xã Hòa Thuận		4	4	8	10	18
67	Xã Ngọc Hòa		4	4	8	10	18
68	Xã Ngọc Thành		4	4	8	10	18
69	Xã Ngọc Thuận		4	4	8	10	18
70	Xã Thạnh Lộc		4	4	8	10	18
71	Xã Thạnh Phước		4	4	8	10	18
72	Xã Vĩnh Phú		4	4	8	10	18
73	Xã Vĩnh Thạnh		4	4	8	10	18
74	Xã Bàn Tân Định		4	4	8	10	18
75	Xã Bàn Thạch		4	4	8	10	18
76	Xã Thạnh Hòa		4	4	8	10	18
77	Xã Thạnh Bình		4	4	8	10	18
<b>XI</b>	<b>Huyện Gò Quao (10)</b>		<b>40</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	<b>180</b>
78	Xã Định An		4	4	8	10	18
79	Xã Định Hòa		4	4	8	10	18
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		4	4	8	10	18
81	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		4	4	8	10	18

TT	Đơn vị, Địa phương	Ngân sách Trung ương					
		Đã phân bổ				Dự kiến phân bổ giai đoạn 2019-2020	Dự kiến phân bổ giai đoạn 2016-2020
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
82	Xã Thủy Liễu		4	4	8	10	18
83	Xã Thới Quản		4	4	8	10	18
84	Xã Vĩnh Phước A		4	4	8	10	18
85	Xã Vĩnh Phước B		4	4	8	10	18
86	Xã Vĩnh Thắng		4	4	8	10	18
87	Xã Vĩnh Tuy		4	4	8	10	18
<b>XII</b>	<b>Huyện U Minh Thượng (6)</b>		<b>24</b>	<b>24</b>	<b>48</b>	<b>60</b>	<b>108</b>
88	Xã Thạnh Yên		4	4	8	10	18
89	Xã Vĩnh Hòa		4	4	8	10	18
90	Xã Thạnh Yên A		4	4	8	10	18
91	Xã Hòa Chánh		4	4	8	10	18
92	Xã Minh Thuận		4	4	8	10	18
93	Xã An Minh Bắc		4	4	8	10	18
<b>XIII</b>	<b>Huyện An Minh (10)</b>		<b>40</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	<b>180</b>
94	Xã Đông Hòa		4	4	8	10	18
95	Xã Vân Khánh		4	4	8	10	18
96	Xã Vân Khánh Đông		4	4	8	10	18
97	Xã Đông Hưng A		4	4	8	10	18
98	Xã Thuận Hòa		4	4	8	10	18
99	Xã Tân Thạnh		4	4	8	10	18
100	Xã Vân Khánh Tây		4	4	8	10	18
101	Xã Đông Hưng		4	4	8	10	18
102	Xã Đông Hưng B		4	4	8	10	18
103	Xã Đông Thạnh		4	4	8	10	18
<b>XIV</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận (7)</b>		<b>28</b>	<b>28</b>	<b>56</b>	<b>70</b>	<b>126</b>
104	Xã Vĩnh Bình Bắc		4	4	8	10	18
105	Xã Vĩnh Phong		4	4	8	10	18
106	Xã Vĩnh Bình Nam		4	4	8	10	18
107	Xã Tân Thuận		4	4	8	10	18
108	Xã Vĩnh Thuận		4	4	8	10	18
109	Xã Bình Minh		4	4	8	10	18
110	Xã Phong Đông		4	4	8	10	18
<b>XV</b>	<b>Huyện An Biên (8)</b>		<b>32</b>	<b>32</b>	<b>64</b>	<b>80</b>	<b>144</b>
111	Xã Đông Yên		4	4	8	10	18
112	Xã Tây Yên A		4	4	8	10	18
113	Xã Hưng Yên		4	4	8	10	18
114	Xã Tây Yên		4	4	8	10	18
115	Xã Đông Thái		4	4	8	10	18
116	Xã Nam Yên		4	4	8	10	18
117	Xã Nam Thái		4	4	8	10	18
118	Xã Nam Thái A		4	4	8	10	18





**PHỤ LỤC 01 - VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

**Phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương để thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**  
(Kèm theo Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Tổng số tiêu chí "Đạt" tính đến năm 2016	Ưu tiên	Hệ số	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020					
					Tổng số	Trong đó:				
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Còn lại năm 2019-2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	<b>PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ</b>				<b>179,5</b>	<b>498.960</b>	<b>14.500</b>	<b>76.000</b>	<b>75.900</b>	<b>332.560</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Rạch Giá (1)</b>				<b>1,0</b>	<b>2.780</b>		<b>420</b>	<b>421</b>	<b>1.939</b>
1	Xã Phi Thông	19	Đã công nhận	1,0	2.780		420	421	1.939	
<b>II</b>	<b>Thị xã Hà Tiên (3)</b>				<b>3,0</b>	<b>8.340</b>		<b>1.380</b>	<b>1.250</b>	<b>5.710</b>
2	Xã Mỹ Đức	19	Đã công nhận	1,0	2.780		504			2.276
3	Xã Tiên Hải	14		1,0	2.780		376	1.250		1.154
4	Xã Thuận Yên	19	Đang xét	1,0	2.780		500			2.280
<b>III</b>	<b>Huyện Giang Thành (5)</b>				<b>20,0</b>	<b>55.590</b>	<b>5.180</b>	<b>8.350</b>	<b>8.330</b>	<b>33.730</b>
5	Xã Vĩnh Điều	12	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	1.850	900		7.328
6	Xã Vĩnh Phú	11	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	900	1.350		7.828
7	Xã Tân Khánh Hòa	13	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	2.450	1.335		6.298
8	Xã Phú Lợi	10	ĐBKK	4,0	11.118	1.030	900	1.205		7.983
9	Xã Phú Mỹ	10	ĐBKK	4,0	11.118	1.030	2.250	3.540		4.338
<b>IV</b>	<b>Huyện Kiên Lương (7)</b>				<b>8,2</b>	<b>22.792</b>		<b>3.420</b>	<b>3.420</b>	<b>15.952</b>
10	Xã Kiên Bình	14		1,0	2.780		300			2.480
11	Xã Hòa Điền	15		1,3	3.613		950	1.920		743
12	Xã Bình Trị	15		1,3	3.613		770			2.843
13	Xã Bình An	19	Đã công nhận	1,0	2.780					2.780
14	Xã Dương Hòa	19	Đã công nhận	1,0	2.780					2.780
15	Xã Hòn Nghệ	16		1,3	3.613		920	1.500		1.193
16	Xã Sơn Hải	15		1,3	3.613		480			3.133
<b>V</b>	<b>Huyện Hòn Đất (12)</b>				<b>18,0</b>	<b>50.036</b>		<b>7.660</b>	<b>7.500</b>	<b>34.876</b>
17	Xã Mỹ Lâm	19	Đang xét	1,0	2.780		560	400		1.820
18	Xã Sơn Kiên	19	Đã công nhận	1,0	2.780		100	500		2.180
19	Xã Thổ Sơn	12	ĐBKK	4,0	11.118		400	400		10.318
20	Xã Bình Sơn	13		1,0	2.780		400	497		1.883
21	Xã Bình Giang	13	ĐBKK	4,0	11.118		400	400		10.318
22	Xã Mỹ Thái	13		1,0	2.780		900	1.180		700
23	Xã Nam Thái Sơn	13		1,0	2.780		800	1.650		330
24	Xã Mỹ Hiệp Sơn	13		1,0	2.780		900	430		1.450
25	Xã Sơn Bình	10		1,0	2.780		400	511		1.869
26	Xã Mỹ Thuận	13		1,0	2.780		1.500	81		1.199
27	Xã Linh Huỳnh	14		1,0	2.780		900	631		1.249
28	Xã Mỹ Phước	13		1,0	2.780		400	820		1.560
<b>VI</b>	<b>Huyện Kiên Hải (4)</b>				<b>4,0</b>	<b>11.120</b>		<b>1.680</b>	<b>1.670</b>	<b>7.770</b>
29	Xã Hòn Tre	14		1,0	2.780					2.780
30	Xã Lại Sơn	14		1,0	2.780		1.680	635		465



TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Tổng số tiêu chí "Đạt" tính đến năm 2016	Ưu tiên	Hệ số	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020				
					Tổng số	Trong đó:			
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Còn lại năm 2019-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
31	Xã An Sơn	12		1,0	2.780			1.035	1.745
32	Xã Nam Du	12		1,0	2.780				2.780
<b>VII</b>	<b>Huyện Phú Quốc (8)</b>			<b>8,3</b>	<b>23.073</b>		<b>3.480</b>	<b>3.460</b>	<b>16.133</b>
33	Xã Cửa Cạn	19	Đã công nhận	1,0	2.780			670	2.110
34	Xã Cửa Dương	13		1,0	2.780			900	1.880
35	Xã Dương Tơ	15		1,3	3.613			530	3.083
36	Xã Hàm Ninh	11		1,0	2.780		295	720	1.765
37	Xã Gành Dầu	13		1,0	2.780		1.974	160	646
38	Xã Hòn Thơm	10		1,0	2.780				2.780
39	Xã Bãi Thơm	13		1,0	2.780		1.211	480	1.089
40	Xã Thổ Châu	10		1,0	2.780				2.780
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tân Hiệp (10)</b>			<b>10,3</b>	<b>28.633</b>		<b>4.370</b>	<b>4.290</b>	<b>19.973</b>
41	Xã Tân Hiệp A	19	Đã công nhận	1,0	2.780			410	2.370
42	Xã Thạnh Đông A	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
43	Xã Tân Hiệp B	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
44	Xã Tân Hòa	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
45	Xã Tân An	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
46	Xã Tân Hội	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
47	Xã Thạnh Đông B	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
48	Xã Thạnh Đông	19	Đã công nhận	1,0	2.780			410	2.370
49	Xã Thạnh Trị	18	Đang xét	1,3	3.613		2.000	540	1.073
50	Xã Tân Thành	19	Đang xét	1,0	2.780		2.370	410	
<b>IX</b>	<b>Huyện Châu Thành (9)</b>			<b>9,9</b>	<b>27.519</b>		<b>4.260</b>	<b>4.120</b>	<b>19.139</b>
51	Xã Mong Thọ A	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
52	Xã Mong Thọ B	15		1,3	3.613		600		3.013
53	Xã Mong Thọ	19	Đang xét	1,0	2.780		400		2.380
54	Xã Thạnh Lộc	10		1,0	2.780		1.000	591	1.189
55	Xã Giục Tượng	15		1,3	3.613		300	960	2.353
56	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	15		1,3	3.613		550	855	2.208
57	Xã Vĩnh Hòa Phú	14		1,0	2.780		450	630	1.700
58	Xã Bình An	14		1,0	2.780		500	464	1.816
59	Xã Minh Hòa	12		1,0	2.780		460	620	1.700
<b>X</b>	<b>Huyện Giồng Riềng (18)</b>			<b>21,0</b>	<b>58.378</b>	<b>1.040</b>	<b>8.930</b>	<b>8.750</b>	<b>39.658</b>
60	Xã Hòa Hưng	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
61	Xã Ngọc Chúc	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
62	Xã Thạnh Hưng	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
63	Xã Long Thạnh	12		1,0	2.780		1.400	656	724
64	Xã Hòa Lợi	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
65	Xã Hòa An	19	Đã công nhận	1,0	2.780			870	1.910
66	Xã Hòa Thuận	19	Đang xét	1,0	2.780		500	760	1.520
67	Xã Ngọc Hòa	13		1,0	2.780		500	675	1.605
68	Xã Ngọc Thành	12		1,0	2.780		852	675	1.253
69	Xã Ngọc Thuận	12		1,0	2.780		500	720	1.560

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Tổng số tiêu chí "Đạt" tính đến năm 2016	Ưu tiên	Hệ số	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020				
					Tổng số	Trong đó:			Còn lại năm 2019-2020
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
70	Xã Thạnh Lộc	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
71	Xã Thạnh Phước	12		1,0	2.780		898	510	1.372
72	Xã Vĩnh Phú	11	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	1.380	1.124	7.574
73	Xã Vĩnh Thạnh	10		1,0	2.780		500	500	1.780
74	Xã Bàn Tân Định	12		1,0	2.780		500	630	1.650
75	Xã Bàn Thạch	12		1,0	2.780		500	887	1.393
76	Xã Thạnh Hòa	14		1,0	2.780		500	743	1.537
77	Xã Thạnh Bình	13		1,0	2.780		900		1.880
<b>XI</b>	<b>Huyện Gò Quao (10)</b>			<b>10,3</b>	<b>28.636</b>		<b>4.560</b>	<b>5.399</b>	<b>18.677</b>
78	Xã Định An	19	Đã công nhận	1,0	2.780		759	410	1.611
79	Xã Định Hòa	19	Đã công nhận	1,0	2.783		780	1.529	474
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	16		1,3	3.613		375	540	2.698
81	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	19	Đã công nhận	1,0	2.780			420	2.360
82	Xã Thủy Liễu	13		1,0	2.780		570	420	1.790
83	Xã Thới Quản	12		1,0	2.780		1.171	420	1.189
84	Xã Vĩnh Phước A	19	Đang xét	1,0	2.780			420	2.360
85	Xã Vĩnh Phước B	12		1,0	2.780		170	410	2.200
86	Xã Vĩnh Thắng	14		1,0	2.780		735	410	1.635
87	Xã Vĩnh Tuy	19	Đang xét	1,0	2.780			420	2.360
<b>XII</b>	<b>Huyện U Minh Thượng (6)</b>			<b>9,3</b>	<b>25.851</b>	<b>1.040</b>	<b>3.890</b>	<b>3.870</b>	<b>17.051</b>
88	Xã Thạnh Yên	19	Đã công nhận	1,0	2.780			800	1.980
89	Xã Vĩnh Hòa	19	Đã công nhận	1,0	2.780			400	2.380
90	Xã Thạnh Yên A	9	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	3.390	1.000	5.688
91	Xã Hòa Chánh	16		1,3	3.613		500	820	2.293
92	Xã Minh Thuận	11		1,0	2.780			400	2.380
93	Xã An Minh Bắc	10		1,0	2.780			450	2.330
<b>XIII</b>	<b>Huyện An Minh (10)</b>			<b>28,3</b>	<b>78.661</b>	<b>4.120</b>	<b>11.820</b>	<b>11.790</b>	<b>50.931</b>
94	Xã Đông Hòa	16		1,3	3.613		1.720	630	1.263
95	Xã Vân Khánh	15	ĐBKK	4,0	11.118	1.030	6.000	1.360	2.728
96	Xã Vân Khánh Đông	12	ĐBKK	4,0	11.118	1.030		1.200	8.888
97	Xã Đông Hưng A	12	ĐBKK	4,0	11.118	1.030		1.400	8.688
98	Xã Thuận Hòa	15	ĐBKK	4,0	11.118	1.030	1.000	2.060	7.028
99	Xã Tân Thạnh	13	ĐBKK	4,0	11.118		1.300	1.770	8.048
100	Xã Vân Khánh Tây	12	ĐBKK	4,0	11.118		1.300	1.500	8.318
101	Xã Đông Hưng	12		1,0	2.780			620	2.160
102	Xã Đông Hưng B	12		1,0	2.780			460	2.320
103	Xã Đông Thạnh	13		1,0	2.780		500	790	1.490
<b>XIV</b>	<b>Huyện Vĩnh Thuận (7)</b>			<b>7,6</b>	<b>21.126</b>		<b>3.300</b>	<b>3.170</b>	<b>14.656</b>
104	Xã Vĩnh Bình Bắc	14		1,0	2.780		500	750	1.530
105	Xã Vĩnh Phong	19	Đã công nhận	1,0	2.780				2.780
106	Xã Vĩnh Bình Nam	15		1,3	3.613		1.400		2.213
107	Xã Tân Thuận	19	Đang xét	1,0	2.780		400		2.380
108	Xã Vĩnh Thuận	13		1,0	2.780		500	1.140	1.140

TT	Địa phương/Chỉ tiêu	Tổng số tiêu chí "Đạt" tính đến năm 2016	Ưu tiên	Hệ số	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020				
					Tổng số	Trong đó:			
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Còn lại năm 2019-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
109	Xã Bình Minh	17		1,3	3.613		500		3.113
110	Xã Phong Đông	14		1,0	2.780			1.280	1.500
<b>XV</b>	<b>Huyện An Biên (8)</b>			<b>20,3</b>	<b>56.425</b>	<b>3.120</b>	<b>8.480</b>	<b>8.460</b>	<b>36.365</b>
111	Xã Đông Yên	16		1,3	3.613		1.265	640	1.708
112	Xã Tây Yên A	19	Đã công nhận	1,0	2.780		1.068	570	1.142
113	Xã Hưng Yên	9		1,0	2.780		750	650	1.380
114	Xã Tây Yên	10	ĐBKK	4,0	11.118		1.247	1.160	8.711
115	Xã Đông Thái	9		1,0	2.780		500	700	1.580
116	Xã Nam Yên	11	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	1.550	1.910	6.618
117	Xã Nam Thái	10	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	1.700	1.490	6.888
118	Xã Nam Thái A	6	ĐBKK	4,0	11.118	1.040	400	1.340	8.338